

Số : 05 /2012/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 03 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá xây dựng mới biệt thự, nhà ở, nhà kính và đơn giá cầu kiện tổng hợp để xác định giá trị tài sản là công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 10/5/1997 và Luật Thuế giá trị gia tăng sửa đổi ngày 17/6/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Pháp lệnh Giá ngày 26/4/2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/8/2011 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động;

Căn cứ Thông tư số 05/BXD-ĐT ngày 09/02/1993 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định diện tích sử dụng và phân cấp nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 161/TTr-SXD ngày 09 tháng 3 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng đơn giá xây dựng mới biệt thự, nhà ở, nhà kính và đơn giá cầu kiện tổng hợp (quy định tại phụ lục 1, phụ lục 2, Phụ lục 3

kèm theo Quyết định) để xác định giá trị tài sản là công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, làm cơ sở để:

- a) Tính lệ phí trước bạ;
- b) Tính thuế xây dựng cơ bản;
- c) Tính bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi nhà nước thu hồi đất;
- d) Tính giá bán nhà thuộc sở hữu nhà nước;
- đ) Tính giá trị tài sản là nhà, công trình xây dựng của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập;

2. Nguyên tắc và phương pháp xác định:

a) Đơn giá ban hành tại Quyết định này là đơn giá chuẩn áp dụng trong điều kiện bình thường trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Đối với vùng sâu, vùng xa có điều kiện giao thông khó khăn, địa hình hiểm trở phải đầu tư chi phí để san ủi mặt bằng (khối lượng lớn) hoặc phải chuyên chở vật liệu bằng phương tiện thô sơ thì được cộng thêm tối đa không quá 10% so với mức giá quy định trong bảng đơn giá.

Riêng những cấu kiện không có trong bảng đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này thì trong quá trình thực hiện được phép vận dụng tương đương (nếu cùng điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật) hoặc xây dựng đơn giá riêng (trên cơ sở bộ Định mức xây dựng do Bộ Xây dựng công bố và Công bố giá vật liệu xây dựng của Liên Sở Xây dựng - Tài chính tại thời điểm) và thống nhất với Liên Sở Xây dựng - Tài chính trước khi thực hiện.

b) Việc xác định giá trị tài sản là công trình xây dựng phải căn cứ vào tình hình cụ thể để vận dụng phương pháp tính và đơn giá theo nguyên tắc sau:

- Cấp hạng nhà: thực hiện theo Quy chuẩn Xây dựng tập II (ban hành kèm theo Quyết định số 439/BXD-CSXD ngày 25/9/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng) và Thông tư số 05/BXD-ĐT ngày 09/02/1993 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định diện tích sử dụng và phân cấp nhà ở.

- Trường hợp không thể đánh giá cấp hạng nhà theo Quy chuẩn Xây dựng và Thông tư số 05/BXD-ĐT ngày 09/02/1993 của Bộ Xây dựng (do công trình trong thực tế có khác biệt so với quy định tại Quy chuẩn Xây dựng và Thông tư 05/BXD-ĐT ngày 09/02/1993) thì phải tiến hành tính toán khối lượng cụ thể để áp dụng đơn giá cấu kiện tổng hợp.

- Đối với công trình có sử dụng các loại vật liệu xây dựng thấp hoặc cao cấp hơn cấp hạng nhà đã quy định thì tính toán bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá cấp hạng nhà đã quy định; sau đó, cộng thêm phần giá trị đầu tư xây dựng chênh lệch cao hơn hoặc trừ đi phần giá trị đầu tư chênh lệch thấp hơn so với cấp hạng nhà.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 07/2011/QĐ-UBND ngày 30/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc Ban hành đơn giá xây dựng mới biệt thự, nhà ở, nhà kính và đơn giá cấu kiện tổng hợp để xác định giá trị tài sản là công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3.

1. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn các huyện, thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc và các ngành, đơn vị có liên quan trong việc áp dụng và tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Khi giá cả thị trường (như: vật liệu, nhân công,...) thay đổi làm cho đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này không còn phù hợp (tăng hoặc giảm từ 20% trở lên), thì các cấp, các ngành đề xuất Sở Xây dựng xem xét, tính toán trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh cho phù hợp với thực tế.

3. Các trường hợp đang thực hiện dở dang trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành do Chủ tịch UBND các huyện, thành phố xem xét, quyết định việc tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt hoặc điều chỉnh theo đơn giá tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong tỉnh; Thủ trưởng các tổ chức, cơ quan, đơn vị và các cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận :

- Như điều 4;
- Văn phòng Chính phủ; Website Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- UBMTTQVN, Đoàn thể cấp tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Báo Lâm Đồng;
- Đài PTTH Lâm Đồng;
- TT Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, XD₂, TC.

**T.M ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Tiến

PHỤ LỤC 1

BẢNG ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG MỚI BIỆT THỰ, NHÀ Ở

(Ban hành kèm theo Quyết định số...../2012/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng).

STT	Loại nhà	Đơn vị tính	Đơn giá xây dựng mới (đồng/m ² sử dụng)		
			Tp. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Đức Trọng – Di Linh	Các huyện còn lại
1	Biệt thự:				
	+ Hạng 1	m ²	4,745,000	4,365,000	4,175,000
	+ Hạng 2	m ²	5,460,000	5,023,000	4,805,000
	+ Hạng 3	m ²	6,175,000	5,681,000	5,434,000
	+ Hạng 4	m ²	6,760,000	6,219,000	5,949,000
2	Nhà ở:				
	+ Cấp 1	m ²	4,550,000	4,186,000	4,004,000
	+ Cấp 2	m ²	3,640,000	3,349,000	3,203,000
	+ Cấp 3	m ²	2,850,000	2,622,000	2,508,000
	+ Cấp 4A	m ²	1,950,000	1,794,000	1,716,000
	+ Cấp 4B	m ²	1,755,000	1,615,000	1,544,000
	+ Cấp 4C	m ²	1,400,000	1,288,000	1,232,000
3	Nhà ở tạm:				
	+ Tạm loại A	m ²	936,000	861,000	824,000
	+ Tạm loại B	m ²	819,000	753,000	720,000
	+ Tạm loại C	m ²	637,000	586,000	560,000
	+ Tạm loại D	m ²	546,000	502,000	480,000
	+ Tạm loại E	m ²	507,000	466,000	446,000

Nhà ở cấp 4:

+ **Cấp 4A:** Móng xây gạch, đá; Tường xây gạch dày ≤10cm, ván kết hợp trụ gạch, đá hoặc gỗ chịu lực. Mái lợp tôn kẽm, fibrô xi măng, ngói. Trần gỗ lambri, ván

ép hoặc nhựa. Nền lát xi măng, ceramic,...Cửa gỗ thường. Điện đi nổi. Tắm, xí thường. Hoàn thiện, trang thiết bị tiện nghi ở mức độ bình thường.

+ **Cấp 4B:** Móng xây gạch, đá. Tường xây gạch dày $\leq 10\text{cm}$, ván kết hợp trụ gạch, đá hoặc gỗ chịu lực. Mái lợp tôn kẽm, fibrô xi măng, ngói. Trần ván ép, nhựa; Nền láng xi măng. Hoàn thiện, trang thiết bị vệ sinh ở mức tối thiểu.

+ **Cấp 4C:** Móng xây gạch, đá. Tường xây gạch dày $\leq 10\text{cm}$, ván kết hợp trụ gạch, đá hoặc gỗ chịu lực. Mái lợp tôn kẽm, fibrô xi măng, ngói. Không có trần, hoặc có trần làm bằng cốt ép. Nền láng xi măng hoặc đất. Hoàn thiện ở mức đơn giản. Khu vệ sinh trang bị ở mức tối thiểu hoặc tách rời nhà ở.

Nhà ở tạm:

+ **Tạm loại A:** Móng xây gạch, đá vừa nghèo. Cột gỗ, tre. Tường xây gạch dày $\leq 10\text{cm}$, kết hợp gỗ ván xẻ, ván ép. Mái lợp tôn kẽm, fibrô xi măng. Nền lát gạch xi măng, láng xi măng. Cửa gỗ ván tạp. Trần ván ép, cốt. Điện đi nổi, kéo tạm. Nước sinh hoạt bố trí theo cụm công cộng.

+ **Tạm loại B:** Móng xây gạch, đá vừa nghèo. Cột gỗ, tre. Vách gỗ ván xẻ, ván ép. Mái lợp tôn kẽm, tôn fibrô xi măng. Nền đất.

+ **Tạm loại C:** Móng xây đơn giản. Cột gỗ, tre. Vách gỗ ván tạp, phen đan nửa,...Mái lợp tôn kẽm, fibrô xi măng. Nền đất.

+ **Tạm loại D:** Nhà tạm, đơn giản. Cột gỗ, tre. Vách phen nửa, lồ ô,...Mái lợp giấy dầu, các loại lá. Nền đất.

+ **Tạm loại E:** Nhà bếp, vệ sinh tạm bợ, chuồng, trại chăn nuôi,..

PHỤ LỤC 2

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ KÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số...../2012/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng).

STT	Loại nhà	Đơn vị tính	Đơn giá xây dựng mới (đồng/m ² sử dụng)		
			Thành phố Đà Lạt- Bảo Lộc	Huyện Đức Trọng – Di Linh	Các huyện còn lại
01	Nhà kính vòm khung sắt	m ²	136,000	126,000	120,000
(Cấu kiện bao gồm: Mái lợp ni lông, trụ, đà máng, đà ngang và các hệ thống chịu lực khác bằng sắt V50mm, chân trụ bằng BT đá 1x2 có sắt ống phi 27mm).					
02	Nhà kính vòm khung hỗn hợp	m ²	113,000	105,000	100,000
(Cấu kiện bao gồm: Mái lợp ni lông, toàn bộ trụ bằng sắt V50mm, chân trụ bằng bê tông đá 1x2cm có sắt ống Ø 21mm; đà máng, đà ngang và các hệ thống chịu lực khác bằng vật liệu khác).					
03	Nhà kính khung tre	m ²	73,000	68,000	65,000
(Cấu kiện bao gồm: Mái lợp ni lông, trụ, đà máng, đà ngang và các hệ thống chịu lực khác bằng tre; chân trụ bằng bê tông đá 1x2cm và có sắt trong chân trụ).					

PHỤ LỤC 3
BẢNG ĐƠN GIÁ CẦU KIẾN TỔNG HỢP.

(Ban hành kèm theo Quyết định số...../2012/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng).

(Đơn vị tính: đồng)

Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị tính	Khu vực Đà Lạt - Bảo Lộc	Khu vực Đức Trọng - Di Linh	Khu vực các huyện còn lại
1	Công tác bê tông				
1.1	Bê tông lót móng gạch vỡ M.50	m3	855,000	802,000	766,000
1.2	Bê tông lót móng gạch vỡ M.75	m3	939,000	887,000	851,000
1.3	Bê tông móng đá 4x6 M.75	m3	1,173,000	1,112,000	1,069,000
1.4	Bê tông móng đá 4x6 M.100	m3	1,311,000	1,248,000	1,200,000
1.5	Bê tông móng đá 1x2 M.200 rộng ≤ 250cm	m3	1,726,000	1,665,000	1,617,000
1.6	Bê tông nền đá 4x6 M.100	m3	1,301,000	1,240,000	1,194,000
1.7	Bê tông nền đá 1x2 M.150	m3	1,503,000	1,442,000	1,396,000
1.8	Bê tông nền đá 1x2 M.200	m3	1,596,000	1,536,000	1,489,000
1.9	Bê tông tường đá 1x2 M.150, dày ≤ 45cm, cao ≤ 4m	m3	2,568,000	2,376,000	2,268,000
1.10	Bê tông tường đá 1x2 M.150, dày ≤ 45cm, cao ≤ 16m	m3	2,836,000	2,624,000	2,495,000
1.11	Bê tông tường đá 1x2 M.200, dày ≤ 45cm, cao ≤ 4m	m3	2,721,000	2,529,000	2,422,000
1.12	Bê tông tường đá 1x2 M.200, dày ≤ 45cm, cao ≤ 16m	m3	2,934,000	2,722,000	2,593,000
1.13	Bê tông cột đá 1x2, M.150, cao ≤ 4m, tiết diện ≤ 0,1m ²	m3	2,712,000	2,540,000	2,406,000
1.14	Bê tông cột đá 1x2, M.150, cao ≤ 16m, tiết diện ≤ 0,1m ²	m3	2,809,000	2,626,000	2,480,000
1.15	Bê tông cột đá 1x2, M.200, cao ≤ 4m, tiết diện ≤ 0,1m ²	m3	2,745,000	2,574,000	2,440,000
1.16	Bê tông cột đá 1x2, M.200, cao ≤ 16m, tiết diện ≤ 0,1m ²	m3	2,906,000	2,723,000	2,577,000
1.17	Bê tông Xà, Dầm, giằng, đá 1x2, M.150	m3	2,344,000	2,223,000	2,112,000
1.18	Bê tông Xà, Dầm, giằng, đá 1x2, M.200	m3	2,460,000	2,340,000	2,230,000
1.19	Bê tông sàn mái, đá 1x2, M.150	m3	1,970,000	1,880,000	1,802,000
1.20	Bê tông sàn mái, đá 1x2, M.200	m3	2,087,000	1,997,000	1,919,000
1.21	Bê tông lanh tô, mái hắt máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, M.150	m3	2,388,000	2,264,000	2,149,000
1.22	Bê tông lanh tô, mái hắt máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, M.200	m3	2,505,000	2,381,000	2,266,000
1.23	Bê tông cầu thang thường, đá 1x2, M.150	m3	2,103,000	2,002,000	1,912,000

1.24	Bê tông cầu thang thường, đá 1x2, M.200	m3	2,220,000	2,119,000	2,029,000
1.25	Bê tông cầu thang xoáy tròn ốc, đá 1x2, M.150	m3	2,157,000	2,051,000	1,957,000
1.26	Bê tông cầu thang xoáy tròn ốc, đá 1x2, M.200	m3	2,274,000	2,169,000	2,074,000
1.27	Bê tông đài nước đá 1x2, M 250	m3	3,050,000	2,893,000	2,740,000
2	Sản xuất lắp dựng cốt thép				
2.1	Cốt thép móng $\varnothing \leq 10\text{mm}$	tấn	26,403,000	26,102,000	25,772,000
2.2	Cốt thép móng $\varnothing \leq 18\text{mm}$	tấn	27,000,000	26,743,000	26,464,000
2.3	Cốt thép móng $\varnothing > 18\text{mm}$	tấn	26,222,000	26,015,000	25,792,000
2.4	Cốt thép tường $\varnothing \leq 10\text{mm}$, cao $\leq 4\text{m}$	tấn	27,134,000	26,774,000	26,379,000
2.5	Cốt thép tường $\varnothing \leq 10\text{mm}$, cao $\leq 16\text{m}$	tấn	27,314,000	26,940,000	26,530,000
2.6	Cốt thép tường $\varnothing \leq 18\text{mm}$, cao $\leq 4\text{m}$	tấn	27,896,000	27,566,000	27,207,000
2.7	Cốt thép tường $\varnothing \leq 18\text{mm}$, cao $\leq 16\text{m}$	tấn	28,259,000	27,900,000	27,511,000
2.8	Cốt thép Xà, Dầm, Giằng $\varnothing \leq 10\text{mm}$, cao $\leq 4\text{m}$	tấn	27,948,000	27,521,000	27,054,000
2.9	Cốt thép Xà, Dầm, Giằng $\varnothing \leq 10\text{mm}$, cao $\leq 16\text{m}$	tấn	28,090,000	27,652,000	27,174,000
2.10	Cốt thép Xà, Dầm, Giằng $\varnothing \leq 18\text{mm}$, cao $\leq 4\text{m}$	tấn	27,547,000	27,246,000	26,918,000
2.11	Cốt thép Xà, Dầm, Giằng $\varnothing \leq 18\text{mm}$, cao $\leq 16\text{m}$	tấn	27,701,000	27,388,000	27,049,000
2.12	Cốt thép Xà, Dầm, Giằng $\varnothing > 18\text{mm}$, cao $\leq 4\text{m}$	tấn	27,217,000	26,934,000	26,628,000
2.13	Cốt thép Xà, Dầm, Giằng $\varnothing > 18\text{mm}$, cao $\leq 16\text{m}$	tấn	27,279,000	26,992,000	26,681,000
2.14	Cốt thép sàn mái $\varnothing \leq 10\text{mm}$, cao $\leq 16\text{m}$	tấn	27,454,000	27,067,000	26,644,000
2.15	Cốt thép sàn mái $\varnothing > 10\text{mm}$, cao $\leq 16\text{m}$	tấn	27,551,000	27,241,000	26,888,000
2.16	Cốt thép cầu thang $\varnothing \leq 10\text{mm}$, cao $\leq 4\text{m}$	tấn	28,559,000	28,083,000	27,561,000
2.17	Cốt thép cầu thang $\varnothing \leq 10\text{mm}$, cao $\leq 16\text{m}$	tấn	28,704,000	28,217,000	27,683,000
2.18	Cốt thép cầu thang $\varnothing > 10\text{mm}$, cao $\leq 4\text{m}$	tấn	28,650,000	28,237,000	27,787,000
2.19	Cốt thép cầu thang $\varnothing > 10\text{mm}$, cao $\leq 16\text{m}$	tấn	28,757,000	28,335,000	27,877,000
2.20	Cốt thép cột trụ $\varnothing \leq 10\text{mm}$, cao $\leq 4\text{m}$	tấn	27,530,000	27,137,000	26,707,000
2.21	Cốt thép cột trụ $\varnothing \leq 10\text{mm}$, cao $\leq 16\text{m}$	tấn	27,675,000	27,271,000	26,829,000
2.22	Cốt thép cột trụ $\varnothing \leq 18\text{mm}$, cao $\leq 4\text{m}$	tấn	27,559,000	27,258,000	26,930,000
2.23	Cốt thép cột trụ $\varnothing \leq 18\text{mm}$, cao $\leq 16\text{m}$	tấn	27,650,000	27,342,000	27,008,000
2.24	Cốt thép cột trụ $\varnothing > 18\text{mm}$, cao $\leq 4\text{m}$	tấn	27,045,000	26,776,000	26,486,000
2.25	Cốt thép cột trụ $\varnothing > 18\text{mm}$, cao $\leq 16\text{m}$	tấn	27,202,000	26,922,000	26,619,000
2.26	Cốt thép đài nước $\varnothing \leq 10\text{mm}$, cao $\leq 15\text{m}$	tấn	34,229,000	33,293,000	32,268,000
2.27	Cốt thép đài nước $\varnothing \leq 18\text{mm}$, cao $\leq 15\text{m}$	tấn	35,812,000	34,829,000	33,757,000
3	Công tác xây				
3.1	Xây đá chẻ				
3.1.1	Xây móng đá chẻ 15x20x25cm, M.50	m3	1,069,000	1,019,000	979,000

3.1.2	Xây móng đá chẻ 15x20x25cm, M.75	m3	1,115,000	1,066,000	1,026,000
3.1.3	Xây móng đá chẻ 20x20x25, M50	m3	994,000	930,000	890,000
3.1.4	Xây móng đá chẻ 20x20x25, M75	m3	1,052,000	975,000	935,000
3.1.5	Xây tường đá chẻ 15x20x25, M.50, dày ≤ 30, cao ≤ 2m	m3	1,096,000	1,044,000	1,003,000
3.1.6	Xây tường đá chẻ 15x20x25, M.50, dày ≤ 30, cao > 2m	m3	1,180,000	1,124,000	1,078,000
3.1.7	Xây tường đá chẻ 20x20x25, M.50, dày ≤ 30, cao ≤ 2m	m3	1,040,000	972,000	929,000
3.1.8	Xây tường đá chẻ 20x20x25, M.50, dày ≤ 30, cao > 2m	m3	1,117,000	1,032,000	986,000
3.1.9	Xây trụ đá chẻ 10x10x20 M.50	m3	2,723,000	2,590,000	2,463,000
3.1.10	Xây trụ đá chẻ 10x10x20 M.75	m3	2,777,000	2,645,000	2,517,000
3.2	Xây Gạch thẻ 4x8x19cm				
3.2.1	Xây móng dày ≤ 30cm, M.50	m3	1,734,000	1,340,000	1,274,000
3.2.2	Xây tường dày ≤ 10, M.50, cao ≤ 4m	m3	1,903,000	1,444,000	1,367,000
3.2.3	Xây tường dày ≤ 10, M.50, cao ≤ 16m	m3	2,052,000	1,580,000	1,493,000
3.2.4	Xây tường dày ≤ 30, M.50, cao ≤ 4m	m3	1,762,000	1,366,000	1,297,000
3.2.5	Xây tường dày ≤ 30, M.50, cao ≤ 16m	m3	1,789,000	1,390,000	1,317,000
3.2.6	Xây trụ M.50, cao ≤ 4m	m3	2,448,000	2,010,000	1,877,000
3.3	Xây Gạch ống 8x8x19cm				
3.3.1	Xây tường dày ≤ 10, M.50, cao ≤ 4m	m3	1,271,000	1,043,000	988,000
3.3.2	Xây tường dày ≤ 10, M.50, cao ≤ 16m	m3	1,370,000	1,134,000	1,072,000
3.3.3	Xây tường dày ≤ 30, M.50, cao ≤ 4m	m3	1,195,000	981,000	933,000
3.3.4	Xây tường dày ≤ 30, M.50, cao ≤ 16m	m3	1,276,000	1,055,000	1,001,000
3.4	Xây gạch thông gió				
3.4.1	Xây gạch thông gió 20x20cm	m2	368,000	300,000	283,000
3.4.2	Xây gạch thông gió 30x30cm (các loại)	m2	396,000	277,000	259,000
3.5	Xây đá hộc				
3.5.1	Xây móng đá hộc M.50, chiều dày ≤ 60cm	m3	1,130,000	1,063,000	1,009,000
3.5.2	Xây tường thẳng M.50, dày ≤ 60cm cao ≤ 2m	m3	1,210,000	1,135,000	1,075,000
3.5.3	Xây trụ, cột M.50, cao ≤ 2m	m3	1,820,000	1,698,000	1,586,000
3.5.4	Xây trụ, cột M.50, cao > 2m	m3	2,728,000	2,532,000	2,340,000
3.5.5	Xây mặt bằng	m3	1,184,000	1,112,000	1,054,000
3.5.6	Xây mái dốc thẳng	m3	1,219,000	1,144,000	1,083,000
3.5.7	Xếp đá khan không chít mạch mái dốc thẳng	m3	665,000	629,000	589,000
3.5.8	Xếp đá khan không chít mạch mặt bằng	m3	601,000	570,000	537,000
3.5.9	Xếp đá khan có chít mạch mặt bằng	m3	650,000	616,000	582,000
3.5.10	Xếp đá khan có chít mạch mái dốc thẳng	m3	824,000	776,000	727,000
4	Công tác ván khuôn				
4.1	Ván khuôn móng tròn, đa giác	100m2	26,783,000	23,133,000	21,761,000
4.2	Ván khuôn móng vuông, chữ nhật	100m2	18,943,000	16,164,000	15,328,000
4.3	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật	100m2	21,050,000	17,972,000	17,014,000

4.4	Ván khuôn cột tròn	100m ²	39,222,000	34,335,000	31,967,000
4.5	Ván khuôn xà dầm, giằng	100m ²	25,331,000	21,434,000	20,401,000
4.6	Ván khuôn sàn, mái	100m ²	20,154,000	17,023,000	16,214,000
4.7	Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m ²	20,670,000	17,496,000	16,640,000
4.8	Ván khuôn cầu thang thường	100m ²	28,035,000	24,059,000	22,684,000
4.9	Ván khuôn cầu thang xoáy tròn ốc	100m ²	48,781,000	42,498,000	39,669,000
4.10	Ván khuôn tường thẳng dày $\leq 45\text{cm}$	100m ²	18,974,000	16,169,000	15,334,000
4.11	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m ²	12,769,000	10,581,000	10,226,000
5	Sản xuất, lắp dựng cấu kiện gỗ				
5.1	Vì kèo mái ngói khẩu độ $\leq 6,9\text{m}$	m ³	11,997,000	11,029,000	10,801,000
5.2	Vì kèo mái ngói khẩu độ $\leq 8,1\text{m}$	m ³	12,611,000	11,589,000	11,295,000
5.3	Vì kèo mái ngói khẩu độ $\leq 9,0\text{m}$	m ³	12,771,000	11,739,000	11,437,000
5.4	Vì kèo mái ngói khẩu độ $> 9,0\text{m}$	m ³	12,727,000	11,685,000	11,356,000
5.5	Vì kèo mái fibro xi măng khẩu độ $\leq 4,0\text{m}$	m ³	12,158,000	11,179,000	10,942,000
5.6	Vì kèo mái fibro xi măng khẩu độ $\leq 5,7\text{m}$	m ³	12,297,000	11,305,000	11,050,000
5.7	Vì kèo mái fibro xi măng khẩu độ $\leq 6,9\text{m}$	m ³	12,220,000	11,223,000	10,948,000
5.8	Vì kèo mái fibro xi măng khẩu độ $\leq 8,1\text{m}$	m ³	12,526,000	11,505,000	11,206,000
5.9	Vì kèo mái fibro xi măng khẩu độ $\leq 9,0\text{m}$	m ³	12,807,000	11,772,000	11,470,000
5.10	Vì kèo mái fibro xi măng khẩu độ $> 9,0\text{m}$	m ³	13,053,000	11,998,000	11,673,000
5.11	Xà gồ mái thẳng	m ³	9,569,000	8,766,000	8,654,000
5.12	Xà gồ mái nổi, mái góc	m ³	9,658,000	8,847,000	8,728,000
5.13	Cầu phong	m ³	9,522,000	8,721,000	8,612,000
6	Công tác làm cầu gỗ				
6.1	Sản xuất, lắp dựng dầm gỗ - chiều dài cầu gỗ $\leq 6,0\text{m}$	m ³	9,774,000	9,001,000	8,936,000
6.2	Sản xuất, lắp dựng dầm gỗ - chiều dài cầu gỗ $\leq 9,0\text{m}$	m ³	9,890,000	9,110,000	9,038,000
6.3	Sản xuất, lắp dựng dầm gỗ - chiều dài cầu $> 9,0\text{m}$	m ³	10,034,000	9,247,000	9,167,000
6.4	Sản xuất, lắp dựng lan can gỗ - cầu gỗ	m ³	12,673,000	11,624,000	11,294,000
6.5	Sản xuất, lắp dựng gỗ ngang mặt cầu gỗ	m ³	9,857,000	9,029,000	8,923,000
6.6	Sản xuất, lắp dựng gỗ băng lăn của cầu gỗ	m ³	10,612,000	9,734,000	9,588,000
6.7	Sản xuất, lắp dựng lan can gỗ - cầu gỗ	m ³	11,641,000	10,667,000	10,407,000
7	Lắp dựng khuôn cửa và cửa các loại				
7.1	Lắp dựng khuôn cửa đơn	md	55,000	51,000	47,000
7.2	Lắp dựng khuôn cửa kép	md	81,000	75,000	68,000
7.3	Lắp dựng cửa vào khuôn	m ²	79,000	73,000	66,000
7.4	Lắp cửa không có khuôn	m ²	170,000	157,000	146,000

8	SXLD cấu kiện sắt thép				
8.1	SX Vì kèo thép hình khẩu độ $18 \div 24\text{m}$	tấn	39,252,000	38,168,000	37,037,000
8.2	SX Vì kèo thép hình khẩu độ $\leq 36\text{m}$	tấn	37,282,000	36,335,000	35,346,000
8.3	SX Vì kèo thép hình khẩu độ $\leq 9\text{m}$	tấn	43,880,000	42,550,000	41,109,000
8.4	SX Vì kèo thép hình khẩu độ $\leq 12\text{m}$	tấn	39,844,000	38,749,000	37,560,000
8.5	SX Vì kèo thép hình khẩu độ $< 18\text{m}$	tấn	37,603,000	36,639,000	35,591,000
8.6	SX cột bằng thép hình	tấn	30,094,000	29,706,000	29,300,000
8.7	SX giằng mái	tấn	29,241,000	28,837,000	28,397,000
8.8	SX xà gồ thép	tấn	25,152,000	24,972,000	24,774,000
8.9	SX thang sắt	tấn	37,320,000	36,324,000	35,247,000
8.10	SX lan can sắt	tấn	37,527,000	36,407,000	35,194,000
8.11	SX cửa sổ trời (cửa sắt)	tấn	43,532,000	42,015,000	40,357,000
8.12	SX hàng rào song sắt	m2	1,079,000	1,034,000	986,000
8.13	Hàng rào kẽm gai 20 x 20 - cọc thép 50x50x0,5	m2	139,000	137,000	136,000
8.14	Hàng rào kẽm gai kéo dọc 20-5 hàng - cọc gỗ tròn	m2	39,000	37,000	36,000
8.15	Hàng rào lưới B40, cao 1,2m - cọc thép 50x50x0,5	m2	158,000	155,000	152,000
8.16	Hàng rào lưới B40, cao 1,2m - cọc gỗ tròn	m2	76,000	74,000	71,000
8.17	Lắp dựng cột thép các loại	tấn	6,015,000	5,620,000	5,251,000
8.18	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ $\leq 18\text{m}$	tấn	4,549,000	4,263,000	4,031,000
8.19	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ $> 18\text{m}$	tấn	5,139,000	4,826,000	4,567,000
8.20	Lắp dựng lan can sắt	m2	200,000	185,000	170,000
9	Công tác Mái				
9.1	Lợp mái ngói 22v/m2, chiều cao $\leq 4\text{m}$	100m2	21,799,000	20,881,000	20,554,000
9.2	Lợp mái ngói 22v/m2, chiều cao $\leq 16\text{m}$	100m2	22,194,000	21,246,000	20,885,000
9.3	Lợp mái fibrociment	100m2	8,180,000	7,993,000	7,787,000
9.4	Dán ngói 22v/m2 trên mái nghiêng bê tông	m2	339,000	323,000	308,000
9.5	Lợp mái tôn trắng kẽm sóng tròn, chiều dài $\leq 2\text{m}$	100m2	13,822,000	13,658,000	13,478,000
9.6	Lợp mái tôn trắng kẽm sóng vuông, chiều dài $\leq 2\text{m}$	100m2	14,162,000	13,998,000	13,818,000
10	Công tác Trát				
10.1	Trát Tường ngoài dày 1cm	m2	87,000	80,000	73,000
10.2	Trát Tường ngoài dày 1,5cm	m2	105,000	97,000	89,000
10.3	Trát Tường ngoài dày 2cm	m2	131,000	121,000	111,000
10.4	Trát Tường trong dày 1cm	m2	62,000	57,000	52,000
10.5	Trát Tường trong dày 1,5cm	m2	83,000	76,000	70,000
10.6	Trát Tường trong dày 2cm	m2	95,000	87,000	81,000
10.7	Trát cột, lam đứng, cầu thang dày 1cm	m2	180,000	165,000	150,000
10.8	Trát cột, lam đứng, cầu thang dày 1,5cm	m2	191,000	175,000	160,000
10.9	Trát xà dầm	m2	151,000	139,000	127,000
10.10	Trát trần	m2	207,000	190,000	173,000

10.11	Trát gờ chỉ	md	47,000	43,000	39,000
10.12	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang	m2	99,000	91,000	83,000
10.13	Trát vẩy tường chống văng	m2	152,000	140,000	130,000
10.14	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đồ tường	m2	126,000	116,000	105,000
10.15	Trát granitô cầu thang, lan can dày 2,5cm	m2	1,179,000	1,084,000	990,000
10.16	Trát granitô thành ô văng, sê nô, diềm che nắng dày 1cm	m2	654,000	604,000	554,000
10.17	Trát granitô thành ô văng, sê nô, diềm che nắng dày 1,5cm	m2	664,000	614,000	564,000
10.18	Trát granitô tường	m2	481,000	447,000	413,000
10.19	Trát granitô trụ, cột	m2	1,023,000	941,000	859,000
10.20	Trát đá rửa tường	m2	257,000	242,000	228,000
10.21	Trát đá rửa trụ, cột	m2	365,000	340,000	315,000
10.22	Trát đá rửa thành sê nô, ô văng, lan can, diềm chắn nắng	m2	520,000	483,000	446,000
11	Công tác ốp gạch - đá				
11.1	Ốp tường, trụ, cột bằng gạch men 200x250mm	m2	480,000	455,000	429,000
11.2	Ốp tường, trụ, cột bằng gạch men 200x300mm	m2	444,000	420,000	394,000
11.3	Ốp tường, trụ, cột bằng gạch men 250x300mm	m2	410,000	389,000	367,000
11.4	Ốp tường, trụ, cột bằng gạch men 250x400mm	m2	438,000	417,000	395,000
11.5	Ốp tường, trụ, cột bằng gạch men 300x450mm	m2	457,000	437,000	417,000
11.6	Ốp tường, trụ, cột bằng gạch men 300x600mm	m2	462,000	442,000	422,000
11.7	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, viền cột bằng gạch men 120x300mm	m2	476,000	456,000	435,000
11.8	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, viền cột bằng gạch men 120x400mm	m2	497,000	478,000	458,000
11.9	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, viền cột bằng gạch men 120x500mm	m2	527,000	509,000	490,000
11.10	Ốp đá granit tự nhiên vào tường (có dùng chốt neo giữ bằng Inox)	m2	656,000	623,000	589,000
11.11	Ốp đá cẩm thạch $\leq 0,16m^2$ vào tường	m2	1,018,000	962,000	907,000
11.12	Ốp đá cẩm thạch $\leq 0,25m^2$ vào tường	m2	979,000	926,000	874,000
11.13	Ốp đá cẩm thạch $> 0,25m^2$ vào tường	m2	937,000	887,000	838,000
11.14	Ốp đá cẩm thạch $\leq 0,16m^2$ vào trụ, cột	m2	1,153,000	1,086,000	1,018,000
11.15	Ốp đá cẩm thạch $\leq 0,25 m^2$ vào trụ, cột	m2	1,107,000	1,043,000	979,000
11.16	Ốp đá cẩm thạch $> 0,25m^2$ vào trụ, cột	m2	1,056,000	996,000	936,000
11.17	Ốp đá hoa cương $\leq 0,16m^2$ vào tường	m2	1,015,000	959,000	904,000
11.18	Ốp đá hoa cương $\leq 0,25m^2$ vào tường	m2	976,000	923,000	871,000
11.19	Ốp đá hoa cương $> 0,25m^2$ vào tường	m2	934,000	884,000	835,000

11.20	Ốp đá hoa cương $\leq 0,16\text{m}^2$ vào trụ, cột	m2	1,151,000	1,083,000	1,016,000
11.21	Ốp đá hoa cương $\leq 0,25\text{ m}^2$ vào trụ, cột	m2	1,105,000	1,040,000	976,000
11.22	Ốp đá hoa cương $> 0,25\text{m}^2$ vào trụ, cột	m2	1,053,000	993,000	933,000
12	Công tác láng vữa				
12.1	Láng nền, sàn không đánh màu dày 2cm	m2	42,000	39,000	37,000
12.2	Láng nền, sàn không đánh màu dày 3cm	m2	63,000	58,000	55,000
12.3	Láng nền, sàn có đánh màu dày 2cm	m2	51,000	47,000	44,000
12.4	Láng nền, sàn không đánh màu dày 3cm	m2	70,000	65,000	61,000
12.5	Láng sê nô, mái hắt, máng nước dày 1cm	m2	53,000	131,000	120,000
12.6	Láng sê nô, mái hắt, máng nước dày 1cm	m2	53,000	49,000	46,000
12.7	Láng bể nước, giếng nước, giếng cấp dày 2cm	m2	73,000	68,000	64,000
12.8	Láng mương cáp, mương rãnh dày 1cm	m2	53,000	49,000	46,000
12.9	Láng hè dày 3cm	m2	80,000	75,000	71,000
12.10	Láng granitô nền sàn	m2	565,000	521,000	476,000
12.11	Láng granitô cầu thang	m2	1,016,000	937,000	854,000
12.12	Láng, gắn sỏi nền, sân, hè đường dày 1,5cm	m2	245,000	231,000	219,000
12.13	Láng, gắn sỏi nền, sân, hè đường dày 2cm	m2	280,000	265,000	253,000
13	Công tác lát gạch - đá				
13.1	Lát gạch chỉ	m2	100,000	97,000	93,000
13.2	Lát gạch thẻ	m2	174,000	166,000	157,000
13.3	Lát sàn nền gạch men 200x200mm	m2	185,000	178,000	172,000
13.4	Lát sàn nền gạch men 300x300mm	m2	217,000	211,000	205,000
13.5	Lát sàn nền gạch men 400x400mm	m2	254,000	248,000	242,000
13.6	Lát sàn nền gạch men 500x500mm	m2	283,000	277,000	271,000
13.7	Lát sàn nền gạch men 600x600mm	m2	314,000	308,000	303,000
13.8	Lát sàn nền đá granite 300x300mm	m2	273,000	266,000	260,000
13.9	Lát sàn nền đá granite 400x400mm	m2	261,000	254,000	249,000
13.10	Lát sàn nền đá granite 500x500mm	m2	291,000	285,000	279,000
13.11	Lát sàn đá granite 600x600mm	m2	322,000	316,000	310,000
13.12	Lát gạch ciment dày 3,5cm	m2	169,000	165,000	161,000
13.13	Lát gạch đất nung 300x300mm	m2	91,000	85,000	80,000
13.14	Lát gạch đất nung 400x400mm	m2	90,000	85,000	80,000
13.15	Lát đá cẩm thạch $\leq 0,16\text{ m}^2$ vào nền, sàn	m2	583,000	564,000	553,000
13.16	Lát đá cẩm thạch $\leq 0,25\text{ m}^2$ vào nền, sàn	m2	560,000	543,000	526,000
13.17	Lát đá cẩm thạch $> 0,25\text{ m}^2$ vào nền, sàn	m2	538,000	522,000	507,000
13.18	Lát đá hoa cương $\leq 0,16\text{ m}^2$ vào nền, sàn	m2	580,000	561,000	542,000
13.19	Lát đá hoa cương $\leq 0,25\text{ m}^2$ vào nền, sàn	m2	557,000	540,000	523,000
13.20	Lát đá hoa cương $> 0,25\text{ m}^2$ vào nền, sàn	m2	535,000	520,000	504,000
13.21	Lát đá granit tự nhiên vào mặt bệ các loại (Bệ bếp, bệ bàn, bệ lavabo...)	m2	614,000	586,000	558,000
14	Công tác làm trần				
14.1	Làm trần gỗ dán, ván ép	m2	239,000	212,000	208,000

14.2	Làm trần bằng tấm nhựa hoa văn	m2	500,000	432,000	408,000
14.3	Làm trần lambri gỗ dày 1cm	m2	840,000	759,000	707,000
14.4	Làm trần lambri gỗ dày 1,5cm	m2	878,000	794,000	742,000
14.5	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao	m2	279,000	279,000	279,000
14.6	Làm trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	m2	290,000	290,000	290,000
15	Công tác làm mộc				
15.1	Làm vách ngăn bằng ván ép	m2	154,000	144,000	135,000
15.2	Làm vách ngăn bằng gỗ ván khếp kín dày 1,5cm	m2	276,000	244,000	231,000
15.3	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép kín dày 2cm	m2	306,000	269,000	258,000
15.4	Làm chân tường bằng gỗ 2x10cm	md	70,000	63,000	58,000
15.5	Làm chân tường bằng gỗ 2x20cm	md	99,000	88,000	83,000
15.6	Làm tay vịn cầu thang 8x10cm bằng gỗ	md	135,000	124,000	118,000
15.7	Làm tay vịn cầu thang 8x14cm bằng gỗ	md	281,000	257,000	241,000
15.8	Khung gỗ dầm sàn	m3	11,898,000	10,328,000	10,027,000
15.9	Làm mặt sàn gỗ dày 2cm	m2	547,000	490,000	457,000
15.10	Làm mặt sàn gỗ dày 3cm	m2	637,000	566,000	533,000
15.11	Làm tường lambri gỗ dày 1cm	m2	523,000	471,000	434,000
15.12	Làm tường Lambri gỗ dày 1,5cm	m2	568,000	509,000	472,000
15.13	Gia công đóng diềm mái dày 2cm bằng gỗ	m2	278,000	243,000	234,000
15.14	Gia công đóng diềm mái dày 3cm bằng gỗ	m2	378,000	328,000	318,000
16	Công tác sơn vôi				
16.1	Quét vôi trong nhà, ngoài nhà 1 nước trắng 2 nước màu	m2	15,000	14,000	13,000
16.2	Quay vôi gai vào các kết cấu cao $\leq 4m$	m2	31,000	28,000	26,000
16.3	Quay vôi gai vào các kết cấu cao $> 4m$	m2	37,000	34,000	31,000
16.4	Công tác bả bằng matit vào tường	m2	105,000	97,000	88,000
16.5	Sơn cửa kính bằng sơn tổng hợp	m2	25,000	23,000	22,000
16.6	Sơn cửa panô bằng sơn tổng hợp	m2	63,000	60,000	56,000
16.7	Sơn cửa chớp bằng sơn tổng hợp	m2	91,000	86,000	81,000
16.8	Sơn gỗ bằng sơn tổng hợp	m2	67,000	63,000	59,000
16.9	Sơn sắt thép các loại bằng sơn tổng hợp	m2	44,000	41,000	39,000
16.10	Sơn tường trong nhà (đã bả) bằng sơn ICI Dulux	m2	26,000	25,000	24,000
16.11	Sơn tường ngoài nhà (đã bả) bằng sơn ICI Dulux	m2	29,000	27,000	26,000
16.12	Sơn cột, dầm, trần, tường trong nhà (không bả) bằng sơn ICI Dulux	m2	30,000	29,000	28,000
16.13	Sơn tường ngoài nhà (không bả) bằng sơn ICI Dulux)	m2	34,000	32,000	31,000
16.14	Sơn tạo gai tường bằng sơn ICI Dulux	m2	36,000	34,000	33,000
17	Lắp đặt thiết bị điện				
17.1	Lắp đặt quạt điện (quạt trần)	cái	1,027,000	1,017,000	1,006,000

17.2	Lắp đặt quạt thông gió (150x150mm đến 250x250mm) trên tường	cái	399,000	392,000	383,000
17.3	Lắp đặt quạt thông gió (300x300mm đến 350x350mm) trên tường	cái	462,000	452,000	442,000
17.4	Lắp đặt các loại đèn sát trần có chao chụp	bộ	137,000	133,000	129,000
17.5	Lắp đặt các loại đèn ống dài 0,6m - loại hộp đèn 1 bóng	bộ	152,000	144,000	136,000
17.6	Lắp đặt các loại đèn ống dài 0,6m - loại hộp đèn 2 bóng	bộ	224,000	212,000	199,000
17.7	Lắp đặt các loại đèn ống dài 0,6m - loại hộp đèn 3 bóng	bộ	274,000	260,000	245,000
17.8	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m - loại hộp đèn 1 bóng	bộ	184,000	175,000	166,000
17.9	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m - loại hộp đèn 2 bóng	bộ	273,000	260,000	247,000
17.10	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m - loại hộp đèn 3 bóng	bộ	351,000	336,000	320,000
17.11	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m - loại hộp đèn 4 bóng	bộ	432,000	415,000	395,000
17.12	Lắp đặt các loại đèn chùm 10 bóng	bộ	1,216,000	1,208,000	1,200,000
17.13	Lắp đặt các loại đèn chùm > 10 bóng	bộ	1,786,000	1,778,000	1,768,000
17.14	Lắp đặt các loại đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	172,000	168,000	163,000
17.15	Lắp đặt các loại đèn trang trí nổi	bộ	218,000	215,000	212,000
17.16	Lắp đặt các loại đèn trang trí âm trần	bộ	105,000	101,000	97,000
17.17	Lắp đặt ống nhựa $\varnothing \leq 15\text{mm}$ (máng nhựa) đặt nổi bảo hộ dây dẫn	md	21,000	19,000	18,000
17.18	Lắp đặt ống nhựa $\varnothing \leq 27\text{mm}$ (máng nhựa) đặt nổi bảo hộ dây dẫn	md	26,000	25,000	23,000
17.19	Lắp đặt ống nhựa $\varnothing \leq 34\text{mm}$ (máng nhựa) đặt nổi bảo hộ dây dẫn	md	30,000	28,000	27,000
17.20	Lắp đặt ống nhựa $\varnothing \leq 48\text{mm}$ (máng nhựa) đặt nổi bảo hộ dây dẫn	md	37,000	35,000	33,000
17.21	Lắp đặt ống nhựa $\varnothing \leq 76\text{mm}$ (máng nhựa) đặt nổi bảo hộ dây dẫn	md	55,000	52,000	50,000
17.22	Lắp đặt ống nhựa $\varnothing \leq 90\text{mm}$ (máng nhựa) đặt nổi bảo hộ dây dẫn	md	68,000	65,000	62,000
17.23	Lắp đặt ống nhựa $\varnothing \leq 15\text{mm}$ đặt chìm bảo hộ dây dẫn	md	69,000	63,000	58,000
17.24	Lắp đặt ống nhựa $\varnothing \leq 27\text{mm}$ đặt chìm bảo hộ dây dẫn	md	90,000	83,000	76,000
17.25	Lắp đặt ống nhựa $\varnothing \leq 34\text{mm}$ đặt chìm bảo hộ dây dẫn	md	103,000	96,000	87,000
17.26	Lắp đặt sứ hạ thế các loại, rắc 1 sứ	bộ	32,000	31,000	29,000
17.27	Lắp đặt sứ hạ thế - rắc 2 sứ	bộ	105,000	98,000	90,000
17.28	Lắp đặt sứ hạ thế - rắc 3 sứ	bộ	153,000	143,000	132,000

17.29	Lắp đặt sứ hạ thế - rắc 4 sứ	bộ	214,000	200,000	185,000
17.30	Lắp đặt dây dẫn điện 1x1,0mm ²	md	12,000	12,000	11,000
17.31	Lắp đặt dây dẫn điện 1x1,5mm ²	md	15,000	15,000	14,000
17.32	Lắp đặt dây dẫn điện đơn 1x2,0mm ²	md	17,000	17,000	16,000
17.33	Lắp đặt dây dẫn điện đơn 1x2,5mm ²	md	19,000	18,000	18,000
17.34	Lắp đặt dây dẫn điện đơn 1x3,0mm ²	md	22,000	21,000	20,000
17.35	Lắp đặt dây đơn dẫn điện đơn 1x4,0mm ²	md	26,000	25,000	24,000
17.36	Lắp đặt dây dẫn điện đơn 1x6,0mm ²	md	34,000	33,000	32,000
17.37	Lắp đặt dây dẫn điện đơn 1x10mm ²	md	49,000	48,000	47,000
17.38	Lắp đặt bảng gỗ vào tường gạch	cái	80,000	74,000	68,000
17.39	Lắp đặt công tắc vào tường	cái	42,000	39,000	37,000
17.40	Lắp đặt ổ cắm, cầu chì vào tường	cái	73,000	70,000	67,000
17.41	Lắp đặt cầu dao 3 cực 1 chiều	bộ	175,000	167,000	158,000
17.42	Lắp đặt Aptomat loại 3 pha $\leq 10A$	cái	284,000	277,000	268,000
17.43	Lắp đặt Aptomat loại 3 pha $\leq 50A$	cái	567,000	554,000	540,000
17.44	Lắp đặt công tơ điện 3 pha vào bảng đã có sẵn	cái	564,000	553,000	542,000
18	Lắp đặt thiết bị nước				
18.1	Lắp đặt ống thép tráng kẽm Ø 15mm dài 8m nối bằng phương pháp măng sông	100m	8,455,000	7,895,000	7,282,000
18.2	Lắp đặt ống thép tráng kẽm Ø $\leq 25mm$	100m	8,488,000	7,929,000	7,316,000
18.3	Lắp đặt ống thép tráng kẽm Ø 32mm	100m	10,970,000	10,312,000	9,592,000
18.4	Lắp đặt ống thép tráng kẽm Ø 40mm	100m	12,825,000	12,068,000	11,240,000
18.5	Lắp đặt ống thép tráng kẽm Ø 50mm	100m	14,271,000	13,443,000	12,536,000
18.6	Lắp đặt ống nhựa PVC Ø 15mm	100m	3,797,000	3,538,000	3,257,000
18.7	Lắp đặt ống nhựa PVC Ø 20mm	100m	4,149,000	3,876,000	3,581,000
18.8	Lắp đặt ống nhựa PVC Ø 25mm	100m	4,403,000	4,125,000	3,824,000
18.9	Lắp đặt ống nhựa PVC Ø 32mm	100m	4,858,000	4,570,000	4,260,000
18.10	Lắp đặt ống nhựa PVC Ø 40mm	100m	6,368,000	6,008,000	5,619,000
18.11	Lắp đặt ống nhựa PVC Ø 50mm	100m	7,542,000	7,175,000	6,781,000
18.12	Lắp đặt ống nhựa PVC Ø 67mm	100m	8,574,000	8,181,000	7,759,000
18.13	Lắp đặt ống nhựa PVC Ø 76mm	100m	11,329,000	10,882,000	10,402,000
18.14	Lắp đặt ống nhựa PVC Ø 89mm	100m	14,826,000	14,302,000	13,740,000
18.15	Lắp đặt ống nhựa PVC Ø 110mm	100m	16,371,000	15,756,000	15,097,000
18.16	Lắp đặt ống nhựa PVC Ø 150mm	100m	29,790,000	29,033,000	28,224,000
18.17	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi	bộ	510,000	497,000	483,000
18.18	Lắp đặt thuyền tắm có hương sen	bộ	6,428,000	6,389,000	6,347,000
18.19	Lắp đặt thuyền tắm không có hương sen	bộ	6,109,000	6,068,000	6,023,000
18.20	Lắp đặt chậu xí bệt	bộ	1,245,000	1,207,000	1,164,000
18.21	Lắp đặt chậu xí xôm	bộ	793,000	755,000	712,000
18.22	Lắp đặt chậu tiểu nam	bộ	768,000	729,000	687,000
18.23	Lắp đặt chậu tiểu nữ	bộ	1,118,000	1,077,000	1,032,000
18.24	Lắp đặt vòi tắm hương sen (1 vòi, 1 hương sen)	bộ	217,000	212,000	207,000
18.25	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	bộ	159,000	155,000	150,000

18.26	Lắp đặt vòi rửa 2 vòi	bộ	231,000	226,000	221,000
18.27	Lắp đặt phễu thu nước Ø 50mm	cái	79,000	75,000	70,000
18.28	Lắp đặt phễu thu nước Ø 100mm	cái	95,000	90,000	85,000
18.29	Lắp đặt gương soi	cái	160,000	156,000	152,000
18.30	Lắp đặt kệ kính	cái	136,000	132,000	127,000
19	Công tác đào, đắp đất				
19.1	Đào móng bằng bằng thủ công	m3	241,000	222,000	201,000
19.2	Đào móng cột trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công	m3	350,000	323,000	291,000
19.3	Đào kênh mương, rãnh thoát nước bằng thủ công	m3	268,000	247,000	223,000
19.4	Đắp đất nền móng công trình bằng thủ công	m3	197,000	182,000	164,000
19.5	Đắp bờ kênh mương bằng thủ công	m3	200,000	184,000	167,000
19.6	Đắp cát nền móng công trình bằng thủ công	m3	402,000	391,000	380,000
19.7	Đào kênh mương bằng máy đào	100m3	3,445,000	3,263,000	3,056,000
19.8	Đào móng công trình bằng máy	100m3	3,201,000	3,038,000	2,854,000
19.9	San đầm đất mặt bằng bằng máy	100m3	1,112,000	1,077,000	1,040,000
19.10	Đắp đập kênh mương bằng máy	100m3	1,466,000	1,411,000	1,353,000
19.11	Đắp nền đường bằng máy	100m3	1,581,000	1,520,000	1,454,000
19.12	Đào ao hồ bằng thủ công	m3	182,000	168,000	152,000
19.13	Đào ao hồ bằng máy	100m3	3,051,000	2,896,000	2,721,000
19.14	Đào xúc đất cấp II bằng thủ công	1m3	182,000	168,000	152,000
19.15	Đào xúc đất cấp II bằng máy đào	100m3	1,304,000	1,270,000	1,234,000
19.16	Đào xúc đất cấp I bằng thủ công	1m3	132,000	122,000	110,000
19.17	Đào xúc đất cấp I bằng máy đào	100m3	1,083,000	1,055,000	1,026,000
19.18	Đào xúc đất cấp III bằng thủ công	1m3	229,000	212,000	191,000
19.19	Đào xúc đất cấp III bằng máy đào	100m3	1,638,000	1,614,000	1,589,000
20	Sản xuất, lắp đặt				
20.1	Khung cửa (gỗ sao)	md	162,500	156,000	156,000
20.2	Cửa sổ panô gỗ (gỗ sao)	m2	1,105,000	1,040,000	1,040,000
20.3	Cửa đi panô gỗ (gỗ sao)	m2	1,105,000	1,014,000	1,014,000
20.4	Cửa sổ gỗ kính (gỗ sao)	m2	1,040,000	1,014,000	1,014,000
20.5	Cửa đi panô nhôm kính (cả khóa)	m2	676,000	676,000	676,000
20.6	Cửa sổ panô nhôm kính	m2	546,000	546,000	546,000
20.7	Vách nhôm kính	m2	624,000	624,000	624,000
20.8	Cửa sổ ván nẹp gỗ nhóm IV	m2	338,000	325,000	325,000
20.9	Cửa đi ván nẹp gỗ nhóm IV	m2	455,000	325,000	325,000
20.10	Cửa sổ ván gỗ nhóm IV - kính	m2	845,000	780,000	780,000
20.11	Cửa đi ván gỗ nhóm IV - kính	m2	806,000	754,000	754,000
20.12	Cửa sổ panô gỗ (gỗ nhóm IV)	m2	845,000	780,000	780,000
20.13	Cửa đi panô gỗ (gỗ nhóm IV)	m2	845,000	780,000	780,000
20.14	Cửa đi panô gỗ nhóm IV - kính	m2	780,000	715,000	715,000
20.15	Cửa sổ gỗ nhóm IV - kính	m2	754,000	689,000	689,000

20.16	Cửa sổ sắt kính trắng	m2	650,000	637,000	637,000
20.17	Cửa sổ sắt kính màu	m2	715,000	676,000	676,000
20.18	Cửa đi panô sắt kính trắng	m2	806,000	780,000	780,000
20.19	Cửa đi panô sắt kính màu	m2	845,000	780,000	780,000
20.20	Cửa sắt xếp	m2	845,000	780,000	780,000
20.21	Cửa đi nhựa	m2	276,900	253,500	253,500

(Ghi chú: Tại các điểm 20.16, 20.17, 20.18, 20.19, 20.21 nêu trên là giá đã bao gồm khung nội, ngoại, kính, roan, khóa, bản lề).